TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 469/2024/HC-PT
Ngày: 22/8/2024
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Ông Nguyễn Tất Nam.
Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Anh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành cấp cao tại Hà Nội tiến hành xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 317/2024/TLPT-HC ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8947/QĐXXPT-HC ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:*

1.1. Bà Dương Thị M, sinh năm 1968; có mặt.

1.2. Bà Dương Thị T, sinh năm 1972; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn T1, xã D, huyện Đ, Hà Nội.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh D1 - Phó Chủ tịch UBND huyện Đ; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ, Hà Nội; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã D, huyện Đ, Hà Nội; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
3.3. Ông Dương Văn T2; vắng mặt.
3.4. Bà Trần Thị H; vắng mặt.
3.5. Anh Dương Văn L (con ông T2); vắng mặt.
3.6. Anh Dương Văn T3 (con ông T2); vắng mặt.
Cùng trú tại: Thôn T1, xã D, huyện Đ, Hà Nội.
3.7. Ông Dương Văn Q; vắng mặt.
3.8. Ông Dương Văn C; vắng mặt.
Cùng trú tại: Thôn T1, xã D, huyện Đ, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Thực hiện dự án xây dựng HTKT khu đất tái định cư xã D, huyện Đ, Hà Nội phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên qua địa bàn huyện Đ (viết tắt là Dự án) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án tại Quyết định số 756/QĐ-KH&ĐT ngày 20/11/2009.
Ngày 4/5/2012, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ ban hành Thông báo số 221/TB-UBND về việc thu hồi khoảng 24.869m² đất để thực hiện Dự án.
Ngày 4/6/2012, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1394/QĐ-UBND và Quyết định số 1359/QĐ – UBND về việc thành lập Hội đồng bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng, Tổ công tác GPMB xã D để thực hiện Dự án.
Ngày 28/8/2012, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội bàn giao mốc giới cho trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đ để thực hiện Dự án.
Ngày 10/01/2013, UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 182/2014/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng HTKT khu đất tái định cư xã D, huyện Đ phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng đường Quốc lộ 3 mới, đoạn Hà Nội – Thái Nguyên qua địa bàn huyện Đ.
Khi triển khai Dự án một số hộ dân đã không kê khai, không phối hợp với Tổ công tác trong việc điều tra, xác minh đất đai, tài sản gắn liền với đất trong chỉ giới giải phóng mặt bằng trong đó có hộ gia đình ông Dương Văn T2.
Ngày 14/12/2012, Tổ công tác căn cứ theo các hồ sơ lưu trữ, quản lý đã xác lập hồ sơ GPMB, lập biên bản điều tra thống kê diện tích thửa đất, tài sản vật kiến trúc, cây cối hoa màu đối với hộ ông T2. Nội dung: Tổng diện tích được giao 420m², diện tích thu hồi 150m², diện tích còn lại 270m² xứ đồng C5+D7, tờ bản đồ 260-2+236-14, số thửa 110+190; cấy lúa nếp diện tích 150m² tại thôn T1, xã D, huyện Đ.
Ngày 21/6/2013, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1804/QĐ-UBND về

việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Dương Văn T2 để thực hiện Dự án. Nội dung: thu hồi 150m² đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ của hộ gia đình ông T2, thửa 110+190, tờ bản đồ 260-2+236-14, xứ đồng C5+D7 tại thôn T1, xã D, huyện Đ.

Ngày 30/12/2014, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3786/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông T2 để thực hiện Dự án. Nội dung: Bồi thường về đất: 150m²x135.000đồng/m² (tỷ lệ 10%) = 20.250.000đồng; Lúa nếp: 150m² x 10.000đồng/m² = 1.500.000đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống (4 nhân khẩu) 10.440.000đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề tạo việc làm 101.250.000đồng. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 133.440.000đồng.

Sau đó, bà Dương Thị T và bà Dương Thị M là em gái của ông Dương Văn T2 không đồng ý về việc thu hồi đất diện tích 150m² là của ông T2 đã khiếu nại đến UBND huyện Đ.

Ngày 14/11/2016, UBND huyện Đ ban hành Công văn số 1250/UBND-TNMT về việc trả lời đơn của bà T và bà M, có nội dung: việc bà T, bà M đề nghị thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất của hộ ông T2 là không có cơ sở xem xét.

Ngày 10/04/2017, bà Dương Thị M và bà Dương Thị T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị hủy Quyết định số 3786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông T2.

Theo người khởi kiện trình bày về nguồn gốc đất bị thu hồi: Năm 1987, Nhà nước có điều chỉnh bổ sung đất nông nghiệp 10% (đất rau xanh) cho các hộ, mỗi nhân khẩu 60m² trong toàn thôn D. Vào thời điểm đó gia đình bà T, bà M gồm 5 nhân khẩu cụ thể: mẹ đẻ Nguyễn Thị T4 (sinh năm 1933 đã mất), anh trai Dương Văn T2 (sinh năm 1964), bà Dương Thị M (sinh năm 1968), bà Dương Thị T (sinh năm 1972) và bà Trần Thị H (sinh năm 1965 là vợ của ông T2). Sau khi chia đất nông nghiệp, cụ T4 đã chia đất 10% như sau: diện tích đất 420m² tại xứ đồng C5+D7: 120m² tại xứ đồng D7 giao cho ông T2, bà H canh tác sử dụng; 120m² xứ đồng C5 giao cho hai chị em bà M và bà T canh tác sử dụng. Sau đó, bà M và bà T sử dụng diện tích có tăng lên là 150m². Năm 1988, bà M lấy chồng giao lại phần diện tích cho cụ T4 và bà T. Năm 1995, bà T lấy chồng giao lại diện tích đất cho cụ T4 trực tiếp canh tác sử dụng. Năm 1997, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, do sơ suất cán bộ địa chính đã đưa diện tích đất 150m² tại xứ đồng C5 của bà M và bà T vào Giấy chứng nhận cấp cho ông T2. Năm 2001, cụ T4 mất, bà M, T vẫn sử dụng canh tác. Năm 2011, các bà làm thủ tục khởi kiện chia thừa kế, tuy nhiên phần diện tích đất này các bà không yêu cầu ông T2 trả lại vì giải quyết thừa kế mất nhiều thời gian. Năm 2014, UBND

huyện Đ ban hành Quyết định số 3786/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng không thông báo cho các bà biết mặc dù trước đó các bà đã kiến nghị về việc thu hồi đất của hộ ông T2.

Bà M và bà T khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 3786/QĐ-UBND của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông T2 để thực hiện Dự án với lý do như đã nêu trên.

Theo người bị kiện UBND huyện Đ trình bày: Về căn cứ và trình tự thủ tục ban hành Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND huyện Đ là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giao đất nông nghiệp và nhân khẩu có tiêu chuẩn giao đất nông nghiệp thời điểm năm 1997 đối với hộ gia đình ông Dương Văn T2:

Theo xác nhận của UBND xã D: Năm 1995, thôn T1, xã D thực hiện chủ trương giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP cho các hộ gia đình, cá nhân; tại thời điểm giao đất gia đình ông T2 được giao đất nông nghiệp gồm 5 nhân khẩu gồm: ông Dương Văn T2, bà Trần Thị H, anh Dương Văn L, anh Dương Văn T3, cụ Nguyễn Thị T4. Bà T và bà M không được giao ruộng theo Nghị định số 64/NĐ-CP cùng gia đình ông T2. Ngày 30/12/1996, hộ ông T2 kê khai đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích đất 2.120m² trong đó có phần diện tích đất 150m² đất bị thu hồi. UBND xã D công khai việc xin cấp của hộ ông T2, bà T và bà M biết việc ông T2 kê khai xin cấp Giấy chứng nhận nhưng đều không có ý kiến hay khiếu nại gì. Ngày 10/6/1997, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận đất nông nghiệp cho hộ ông T2; trong quá trình thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận, UBND huyện Đ không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại nào có liên quan.

Ngày 21/6/2013, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1804/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông T2 để thực hiện Dự án, có nội dung: thu hồi 150m² đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ của hộ gia đình ông T2, thửa 110+190, tờ bản đồ 260-2+236-14, xứ đồng C5+D7 tại thôn T1, xã D, huyện Đ.

Ngày 30/12/2014, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3786/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông T2 để thực hiện Dự án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Theo UBND xã D: Cung cấp các tài liệu liên quan xác định nguồn gốc đất của các hộ gia đình. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo ông Dương Văn C, ông Dương Văn Q: Cùng có quan điểm giải quyết vụ án như bà T, bà M và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Dương Văn T2, bà Trần Thị H, anh Dương Văn L (con ông T2), anh Dương Văn T3 (con ông T2) đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập

hợp lệ đến Tòa án nhiều lần để tham gia phiên họp, phiên xét xử nhưng không đến Tòa và cũng không gửi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M và bà T.
Kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại các đương sự không tranh chấp về tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án; Không yêu cầu, đề nghị Tòa án xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ; không tranh chấp pháp lý về thẩm quyền cũng như trình tự, thủ tục mà UBND huyện Đ phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ gia đình ông Dương Văn T2. Các đương sự cũng thống nhất với chủ trương, mục đích thu hồi đất cũng như loại dự án; thống nhất về số lượng và loại tài sản đã kiểm đếm có liên quan đến giải phóng mặt bằng. Nội dung mâu thuẫn của đương sự là xác định chủ sử dụng đất hợp pháp thửa đất bị thu hồi để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của hộ gia đình ông Dương Văn T2.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:
Áp dụng khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; Điều 98 Luật Tổ chức HĐND-UBND; Điều 18, Điều 21, Điều 31; Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; khoản 6 Điều 22, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 30, Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ; Điều 30 đến Điều 34 và Điều 36 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Tuyên xử:
Bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T, Dương Thị M đề nghị hủy Quyết định số 3786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông Dương Văn T2 để thực hiện Dự án.
Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.
Ngày 15/02/2024, những người khởi kiện là bà Dương Thị M và bà Dương Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.
Tại phiên tòa phúc thẩm:
Bà Dương Thị M đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và bà T.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị M và bà Dương Thị T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 30/12/2014, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3786/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Dương Văn T2. Bà Dương Thị T và Dương Thị M khiếu nại cho rằng việc bồi thường cho ông T2 là không đúng đối tượng, nên đã liên tục có đơn khiếu nại đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Ngày 14/11/2016, UBND huyện Đ ban hành Công văn số 1250/UBND-TNMT về việc: Trả lời đơn của bà Dương Thị T và Dương Thị M. Ngày 27/12/2016, bà T và bà M có đơn khởi kiện và ngày 10/4/2017, có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị hủy Quyết định số 3786/QĐ-UBND. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.
Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tính hợp pháp Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 21/6/2013 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất của hộ ông T2 là quyết định có liên quan đến quyết định bị khởi kiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 3786/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Dương Văn T2.

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định:
UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3786/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 là đúng thẩm quyền theo Điều 98 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.
Ngày 21/6/2013, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1804/QĐ-UBND về việc thu hồi 150m^2 đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Dương Văn T2 ở thôn T1, xã D nằm trong chỉ giới GPMB thực hiện Dự án.
Ngày 12/12/2014, Hội đồng bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng huyện Đ tổ chức họp thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 14 hộ gia đình ở thôn T1, xã D để thực hiện Dự án trong đó có hộ gia đình ông T2.
Ngày 30/12/2014, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3780/QĐ-UBND v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 09 hộ ở thôn T1, xã D và Quyết định số 3786/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông T2 ở thôn T1 để thực hiện Dự án là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung của Quyết định số 3786/QĐ-UBND:

Trên cơ sở Thông báo số 221/TB-UBND của UBND huyện Đ về việc thu hồi khoảng 24.869m² đất để thực hiện Dự án. Tổ công tác tiến hành Thông báo về việc kê khai kiểm đếm đối với diện tích đất bị thu hồi của hộ ông T2, nhưng ông T2 không hợp tác. Do đó, ngày 14/12/2012, Tổ công tác đã xác lập hồ sơ giải phóng mặt bằng, lập biên bản điều tra thống kê diện tích thửa đất, tài sản vật kiến trúc, cây cối hoa màu đối với hộ ông T2; cụ thể: Tổng diện tích được giao 420m², diện tích thu hồi 150m², diện tích còn lại 270m² xứ đồng C5+D7, tờ bản đồ 260-2+236-14, số thửa 110+190; cấy lúa nếp diện tích 150m² tại thôn T1, xã D đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 mang tên hộ ông T2. Vì vậy, UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất đúng diện tích, vị trí, tài sản và loại đất bị thu hồi của hộ ông T2 là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

Bà T và bà M không khởi kiện về diện tích đất, đơn giá bồi thường và các khoản hỗ trợ khi thu hồi đất; các bà khởi kiện cho rằng diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T2 là không đúng mà phải bồi thường cho bà T và bà M.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 1995 thôn T1, xã D thực hiện chủ trương giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP cho các hộ gia đình, cá nhân; tại thời điểm giao đất hộ gia đình ông T2 được giao đất nông nghiệp gồm 5 nhân khẩu gồm: Ông Dương Văn T2, bà Trần Thị H, anh Dương Văn L, anh Dương Văn T3, cụ Nguyễn Thị T4. Bà T và bà M không được giao ruộng theo Nghị định số 64/NĐ-CP cùng gia đình ông T2. Ngày 30/12/1996, hộ ông T2 kê khai đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích đất 2.120m² trong đó có phần diện tích đất 150m² đất bị thu hồi. UBND xã D công khai việc xin cấp của hộ ông T2, bà T và bà M biết việc ông T2 kê khai xin cấp giấy chứng nhận nhưng đều không có ý kiến hay khiếu nại gì. Ngày 10/6/1997, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận đất nông nghiệp cho hộ ông T2 đối với diện tích đất nông nghiệp nêu trên, bà T và bà M biết và không có ý kiến khiếu nại gì.

Bà T và bà M cung cấp bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ và bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn bà Dương Thị M và bị đơn ông Dương Văn T2. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 74/2012/DSPT ngày 17/5/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: *Xứ đồng D7+C5, tờ bản đồ số 236-14-260-2, số thửa 190+110, diện tích 420m² trong đó ông T2, bà H là 120m² xứ đồng D7, ông C, bà S, chị L1 là 180m² xứ đồng D7. Bà T, bà M 120m² xứ đồng C5 không liên quan đến di sản thừa kế, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu không giải quyết được các bên giải quyết bằng vụ án dân sự khác*. Như vậy, bản án dân sự phúc thẩm trên chỉ xác định phần diện tích đất 420m² không phải là di sản thừa kế của cụ T4, cũng chưa xác định diện tích đất 120m² tại xứ đồng C5 là của bà M

và bà T. Vì vậy, chưa đủ cơ sở kết luận diện tích đất thu hồi 150m² tại xứ đồng C5 thuộc quyền quản lý sử dụng của bà T, bà M.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp 150m² bị thu hồi đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 từ năm 1997. Bà T và bà M đã biết ông T2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nêu trên nhưng các bà không có ý kiến khiếu nại gì. Tại thời điểm lập biên bản hồ sơ kê khai, kiểm đếm và xác minh nguồn gốc đất hộ gia đình ông T2 cũng như bà T và bà M cũng không hợp tác với Tổ công tác giải phóng mặt bằng, không cung cấp tài liệu chứng minh diện tích đất 150m² các bà đang canh tác sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bà T và bà M đều trình bày diện tích đất bị thu hồi các bà được giao từ năm 1987 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Ngày 21/6/2013, UBND huyện Đ ban hành quyết định số 1804/QĐ-UBND về việc thu hồi 150m² đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Dương Văn T2 để thực hiện dự án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định UBND huyện Đ ban hành Quyết định 3786/ QĐ-UBND ngày 30/12/2014 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông T2 là có cơ sở, nên đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T, Dương Thị M là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Bà Dương Thị T, Dương Thị M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Dương Thị T, Dương Thị M; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Về án phí: Bà Dương Thị T, Dương Thị M mỗi người phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng, được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T

và bà M đã nộp theo các Biên lai số 0023193, 0023194 ngày 09/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND thành phố Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *Cục THADS thành phố Hà Nội;*
- *Các đương sự trong vụ án;*
- *Lưu hồ sơ/ VPTA.*

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Tất Nam

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình